

Số/No.: 117 /CBTT-PT

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 03 năm 2025
Quy Nhơn City, March 29, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND HCM
STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI/ PHU TAI J.S.C

- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: PTB
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 278 Nguyễn Thị Định, TP. Quy Nhơn, Bình Định/ No. 278 Nguyen Thi Dinh st, Quy Nhon City, Binh Dinh province
- Điện thoại/ *Telephone*: 0256 3847 668 - Fax: 0256 3847 556
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông/Mr. Phan Quốc Hoài
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng giám đốc/ Deputy General Director

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2024 (đã kiểm toán) /
2024 *Separate Financial Statements (Audited)*

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 (đã kiểm toán) /
2024 *Consolidated Financial Statements (Audited)*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29./03/2025.

This information was disclosed on Company's Potral on date 29./03/2025.

Tại đường dẫn: <http://phutai.com.vn> (mục Báo cáo tài chính)

Available at http://phutai.com.vn (Financial statements)

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I commit that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm:

1. Báo cáo tài chính năm 2024 riêng (đã kiểm toán)/ *Separate financial statements for 2024 (audited)*

2. Báo cáo tài chính năm 2024 hợp nhất (đã kiểm toán)/ *Consolidated financial statements for 2024 (audited)*

Đại diện tổ chức/ *Organization representative*
Người UQ CBTT /*Party authorized to disclose information*
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

DEPUTY GENERAL DIRECTOR



PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 44
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 28) vào ngày 16 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Minh Sơn	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Đoàn Minh Sơn	Chủ tịch
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thảo	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Lộc	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 05 năm 2024)
Ông Lê Văn Luận	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 05 năm 2024)
Ông Lê Anh Văn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 01 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Lê Vỹ - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Lê Văn Thảo - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Bình Định, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN QUỐC HOÀI

Số: 270325.054/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025



Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.930.462.891.515	2.219.883.252.337
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	317.305.626.195	316.595.697.060
111	1. Tiền		154.997.188.427	216.408.365.124
112	2. Các khoản tương đương tiền		162.308.437.768	100.187.331.936
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	26.071.482.908	19.642.998.519
121	1. Chứng khoán kinh doanh		27.485.125.452	19.642.998.519
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.413.642.544)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.194.087.119.637	1.425.734.972.874
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	412.124.374.522	438.066.490.074
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	36.606.518.522	10.404.894.957
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	779.692.649.951	968.476.045.029
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	26.436.890.967	56.577.108.017
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(60.773.314.325)	(47.789.565.203)
140	IV. Hàng tồn kho	10	348.636.250.388	399.787.380.029
141	1. Hàng tồn kho		348.636.250.388	400.756.107.224
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(968.727.195)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		44.362.412.387	58.122.203.855
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	8.243.914.939	12.109.076.921
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		35.829.116.763	45.562.387.649
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	289.380.685	450.739.285
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.850.890.003.733	1.753.681.678.123
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.264.005.671	9.775.636.381
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	11.264.005.671	9.775.636.381
220	II. Tài sản cố định		322.351.294.098	374.192.690.492
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	316.634.159.413	367.578.224.734
222	- Nguyên giá		981.293.704.513	1.001.896.921.612
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(664.659.545.100)	(634.318.696.878)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	5.717.134.685	6.614.465.758
228	- Nguyên giá		19.087.566.359	19.037.566.359
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.370.431.674)	(12.423.100.601)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	14	51.150.239.088	2.968.081.424
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		51.150.239.088	2.968.081.424
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.410.963.117.702	1.307.297.334.138
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.192.036.775.243	1.076.736.775.243
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		249.307.565.778	249.307.565.778
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(30.381.223.319)	(18.747.006.883)
260	V. Tài sản dài hạn khác		55.161.347.174	59.447.935.688
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	53.915.616.571	57.314.880.208
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	1.245.730.603	2.133.055.480
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.781.352.895.248	3.973.564.930.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

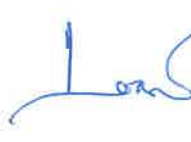
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.216.796.209.268	1.512.413.210.926
310	I. Nợ ngắn hạn		1.187.301.375.191	1.501.504.185.384
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	210.095.304.910	247.886.365.506
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	25.519.122.751	21.016.036.347
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	21.834.525.345	26.962.668.325
314	4. Phải trả người lao động		49.400.094.476	39.912.067.156
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.810.318.754	9.468.559.467
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	12.226.391.202	19.807.049.026
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	816.099.368.831	1.087.652.857.518
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		46.316.248.922	48.798.582.039
330	II. Nợ dài hạn		29.494.834.077	10.909.025.542
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	306.889.200	352.789.200
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	16.580.625.721	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	12.607.319.156	10.556.236.342
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.564.556.685.980	2.461.151.719.534
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.564.556.685.980	2.461.151.719.534
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		669.384.030.000	669.384.030.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		669.384.030.000	669.384.030.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.613.598.212.913	1.575.298.307.128
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		281.574.443.067	216.469.382.406
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		281.574.443.067	216.469.382.406
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.781.352.895.248	3.973.564.930.460

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 27 tháng 03 năm 2025



Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.924.439.783.154	2.127.451.240.660
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	118.125.000	54.824.509
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.924.321.658.154	2.127.396.416.151
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.499.845.492.075	1.661.133.649.867
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		424.476.166.079	466.262.766.284
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	248.598.332.825	217.643.075.503
22	7. Chi phí tài chính	28	60.618.759.926	107.965.519.733
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		42.872.580.558	86.453.976.512
25	8. Chi phí bán hàng	29	186.207.244.738	192.809.450.319
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	119.652.348.881	133.654.982.353
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		306.596.145.359	249.475.889.382
31	11. Thu nhập khác	31	14.551.510.270	7.310.450.173
32	12. Chi phí khác	32	10.516.587.724	12.611.978.084
40	13. Lợi nhuận khác		4.034.922.546	(5.301.527.911)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		310.631.067.905	244.174.361.471
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	28.169.299.961	27.452.761.701
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	887.324.877	252.217.364
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		281.574.443.067	216.469.382.406

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		310.631.067.905	244.174.361.471
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		62.876.922.730	77.554.493.040
03	- Các khoản dự phòng		27.113.963.721	45.337.550.351
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.658.180.618)	(134.215.603)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(222.750.980.280)	(211.351.743.716)
06	- Chi phí lãi vay		42.872.580.558	86.453.976.512
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		215.085.374.016	242.034.422.055
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		21.457.927.271	(147.588.335.751)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		52.119.856.836	153.956.984.753
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(34.855.587.595)	47.893.479.693
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.429.958.466	(1.146.381.038)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(7.842.126.933)	1.737.005.354
14	- Tiền lãi vay đã trả		(44.676.132.568)	(85.845.784.466)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.176.870.407)	(68.680.154.384)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.305.802.237)	(8.557.250.154)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		162.236.596.849	133.803.986.062
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(72.661.678.692)	(28.466.823.057)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		18.823.636.729	8.659.795.518
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(985.583.178.741)	(1.372.284.197.488)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.224.547.476.269	1.774.526.113.774
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(145.300.000.000)	(287.700.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.000.000.000	15.785.150.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		189.912.577.180	135.476.629.539
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		259.738.832.745	245.996.668.286
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(57.068.977.185)
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.104.935.435.683	2.842.529.280.105
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.360.267.683.175)	(2.836.353.013.147)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(167.452.515.000)	(203.918.137.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(422.784.762.492)	(254.810.847.227)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(809.332.898)	124.989.807.121
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		316.595.697.060	192.225.919.673
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.519.262.033	(620.029.734)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	317.305.626.195	316.595.697.060

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 27 tháng 03 năm 2025
Tổng Giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 28) vào ngày 16 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 669.384.030.000 VND, tương đương 66.938.403 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 3.306 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 3.225 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Bình Định	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Khánh Hòa	Huyện Diên Tân, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá Vạn Ninh	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Nhà máy chế biến đá Long Mỹ (i)	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Chế biến, kinh doanh đá

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai (ii)	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát (ii)	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá ốp lát Diên Tân, Khánh Hòa (ii)	Huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	Chế biến, kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa (ii)	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Chế biến, kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông (ii)	Huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá

(i) Các chi nhánh đã dừng hoạt động do tái cơ cấu, chuyển đổi pháp nhân thành công ty con, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để đóng mã số thuế phụ thuộc và giải thể các chi nhánh này.

(ii) Trong năm và cho đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế phụ thuộc và giải thể các chi nhánh này.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính riêng của đơn vị thành viên phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	10 - 25 năm
- Quyền khai thác mỏ đá	10 - 25 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất và hạ tầng trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 12 tháng.

Chi phí phục vụ khai thác mỏ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 36 tháng.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê đất, chi phí vận chuyển... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm nay được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí vật liệu, bao bì phục vụ bán hàng; các chi phí về lương nhân viên, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên bán hàng; chi phí vận chuyển; chi phí thủ tục hải quan, chi phí logistics; và các chi phí khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu, công cụ văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; chi phí hội nghị, tổng kết; chi phí du lịch, nghỉ mát cho người lao động; và các chi phí khác.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty do Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2.28 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	4.125.749.596	5.094.243.465
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.871.438.831	211.314.121.659
Các khoản tương đương tiền (i)	162.308.437.768	100.187.331.936
	317.305.626.195	316.595.697.060

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng có giá trị 162.308.437.768 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Quy Nhơn và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - chi nhánh Quy Nhơn với lãi suất từ 3,2% đến 4,1%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Mã CK	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	-	3.690.379.840	3.711.060.000	-
Công ty CP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	2.570.448.187	2.484.000.000	(86.448.187)	-	-	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.493.184.850	3.281.350.000	(211.834.850)	-	-	-
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP	5.984.868.619	5.766.400.000	(218.468.619)	942.842.498	952.500.000	-
Tổng Công ty MBLand (i)	450.000.000	-	-	450.000.000	-	-
Chứng khoán và công cụ tài chính khác	14.986.623.796	14.089.732.908	(896.890.888)	14.559.776.181	15.366.377.100	-
	27.485.125.452	25.621.482.908	(1.413.642.544)	19.642.998.519	20.029.937.100	-

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn giao dịch chứng khoán HNX, HOSE tại ngày 29 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2024.

(i) Riêng khoản đầu tư vào cổ phiếu Tổng Công ty MBLand, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	1.192.036.775.243	(30.381.223.319)	1.076.736.775.243	(18.747.006.883)
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	-	10.700.000.000	-
- Công ty CP Đá Universal	6.000.000.000	(3.329.810.338)	6.000.000.000	(3.266.718.170)
- Công ty CP Vina G7	41.877.750.000	-	41.877.750.000	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	-	25.309.025.243	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng (i)	40.000.000.000	-	70.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
- Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	34.650.000.000	-	34.650.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	255.000.000.000	-	255.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	39.600.000.000	-	39.600.000.000	-
- Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	146.000.000.000	-	146.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	64.900.000.000	-	64.900.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	30.000.000.000	(27.051.412.981)	30.000.000.000	(15.480.288.713)
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Home (ii)	50.000.000.000	-	12.700.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phú Tài Điều Trì (iii)	108.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	249.307.565.778	-	249.307.565.778	-
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	9.307.565.778	-	9.307.565.778	-
- Công ty CP Đầu tư Phú Tài Văn Hà	240.000.000.000	-	240.000.000.000	-
	1.441.344.341.021	(30.381.223.319)	1.326.044.341.021	(18.747.006.883)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lý do thay đổi đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

- (i) Trong năm, theo Quyết định số 109/QĐ-HĐQT ngày 17 tháng 09 năm 2024 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thực hiện giảm vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng từ 70 tỷ VND xuống 40 tỷ VND.
- (ii) Trong năm, thực hiện Quyết định số 25/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 03 năm 2024 của Hội đồng quản trị, Công ty đã chuyển khoản cho vay thành góp vốn vào Công ty TNHH MTV Phú Tài Home để tăng vốn điều lệ của công ty con từ 12,7 tỷ VND lên 50 tỷ VND.
- (iii) Công ty TNHH Đầu tư Phú Tài Điều Trị ("Phú Tài Điều Trị") được thành lập trên cơ sở thỏa thuận liên danh giữa Công ty và Công ty CP Đầu tư An Phát Land được ký ngày 31 tháng 10 năm 2023 nhằm thực hiện các thủ tục để tham gia đấu thầu và thực hiện dự án Khu nhà ở kết hợp chỉnh trang đô thị tại khu vực phía Nam và phía Bắc đường Tăng Bạt Hổ, thị trấn Điều Trị, huyện Tuy Phước. Ngày 08 tháng 01 năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 74/QĐ-UBND về việc chấp nhận liên danh là nhà đầu tư để thực hiện dự án nêu trên. Ngày 25 tháng 01 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Quyết định số 21/NQ-HĐQT phê duyệt việc góp vốn thành lập Phú Tài Điều Trị với tổng vốn điều lệ là 180 tỷ VND, trong đó vốn góp của Công ty là 108 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ 60%. Phú Tài Điều Trị đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu vào ngày 30 tháng 01 năm 2024 với mã số doanh nghiệp 4101637716. Trụ sở chính của Phú Tài Điều Trị tại: Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Phú Tài Điều Trị là: kinh doanh bất động sản.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con			
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty CP Đá Universal	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty CP Vina G7	Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	75,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	70,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	99,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	98,00%	Sản xuất, chế biến đá

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Sản xuất, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	100,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	Sản xuất, chế biến đá và bột đá
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Thương mại các sản phẩm gỗ, đá
Công ty TNHH Đầu tư Phú Tài Điều Trì	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	60,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty liên kết			
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	49,01%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Văn Hà	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	50,00%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Brico Depot Sas	23.096.894.005	-	26.085.262.000	-
ASHLEY	40.805.616.505	-	7.285.829.012	-
Carrefour Imports Sas	31.950.203.172	-	41.879.685.809	-
Home Goods Inc	6.068.396.073	-	24.094.357.700	-
Anavil Company Ltd	7.040.438.368	-	10.984.463.073	-
B and Q Plc	25.600.977.597	-	8.032.846.237	-
Noble House Home Furnishings LLC (i)	63.901.877.467	(54.410.301.475)	60.938.466.176	(42.656.926.323)
Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê	-	-	24.816.412.574	-
Công ty CP Đá Granite & Marble tự nhiên Thiên Sơn	3.269.126.130	-	12.035.089.188	-
Các khách hàng khác	210.390.845.205	(6.363.012.850)	221.914.078.305	(5.132.638.880)
	412.124.374.522	(60.773.314.325)	438.066.490.074	(47.789.565.203)

(i) Ngày 11 tháng 9 năm 2023, Noble House Home Furnishings LLC ("Noble House") một khách hàng mua các sản phẩm gỗ xuất khẩu của Công ty đã nộp đơn xin phá sản tại Tòa án Nam Texas - Hoa Kỳ theo Chương 11 của Bộ Luật Phá sản Hoa Kỳ. Do đó, Công ty chưa thể thu hồi được khoản nợ phải thu Noble House liên quan đến một số đơn hàng sản phẩm gỗ đã bán cho Noble House trong năm 2023. Thông qua Công ty Luật đại diện cho các thành viên của Ủy ban chủ nợ không đảm bảo, Công ty đã đệ trình đến cơ quan Tòa án các yêu cầu để buộc Noble

House phải thanh toán toàn bộ số nợ cho Công ty, trong đó bao gồm yêu cầu thanh toán vào ngày 21 tháng 06 năm 2024 có giá trị 446.138,17 USD của các hàng hóa mà Noble House đã nhận từ Công ty sau khi nộp đơn phá sản và trong vòng 20 ngày trước ngày nộp đơn theo Điều 503(b)(9) của Chương 11 Bộ Luật Phá sản Hoa Kỳ. Tuy nhiên, đến nay toàn bộ các yêu cầu của Công ty chưa được đáp ứng. Công ty đang tiếp tục làm việc với Công ty Luật để làm rõ các vướng mắc và tiếp tục các thủ tục nhằm thu hồi nợ. Căn cứ theo tài liệu nộp tại Tòa án về báo cáo hoạt động hàng tháng của Noble House và quy định của Điều 503(b)(9) của Chương 11 Bộ Luật Phá sản Hoa Kỳ, Công ty đã đánh giá mức trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 54,41 tỷ VND (chiếm 85,15% giá trị của khoản nợ phải thu).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thái Bình	2.003.720.595	-	-	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Đại Nam	3.511.550.754	-	-	-
Cơ sở kinh doanh Lê Văn Viên	18.000.000.000	-	-	-
Các người bán khác	13.091.247.173	-	10.404.894.957	-
	36.606.518.522	-	10.404.894.957	-

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		31/12/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	918.476.045.029	-	719.692.649.951	-
- Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu	25.176.682.107	-	20.824.310.639	-
- Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	6.027.358.395	-	6.433.191.140	-
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Sơn Phát	32.262.665.311	-	27.369.455.519	-
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài	136.709.342.259	-	60.473.034.418	-
- Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	245.472.021.910	-	122.435.478.632	-
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	98.711.659.942	-	103.302.116.215	-
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	23.863.731.692	-	17.131.458.979	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	-	-	13.175.001.543	-
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	1.480.586.693	-	2.262.067.267	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	-	-	27.000.000.000	-
- Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	96.544.342.568	-	103.318.635.177	-
- Công ty CP Đá Universal	3.966.855.095	-	3.693.855.095	-
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	43.490.620.675	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Khánh Hòa	1.737.775.233	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	203.032.403.149	-	208.301.151.382	-
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	-	-	3.972.893.945	-
Bên khác	50.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Đào Thị Liên	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Lê Thị Trang	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Lê Hoài Ngọc	-	-	10.000.000.000	-
	968.476.045.029	-	779.692.649.951	-

Các khoản cho vay nêu trên được thực hiện theo các hợp đồng ký giữa Công ty và bên vay là các công ty con và cá nhân, mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; loại tiền cho vay là VND; lãi suất cho vay được thả nổi theo lãi suất ngân hàng thương mại; thời hạn cho vay là từ 12 tháng trở xuống, hình thức bảo đảm khoản vay là tín chấp.

8 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	12.981.775.209	-	13.934.080.646	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.609.132.016	-	8.311.478.089	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.552.001.000	-	24.177.000.000	-
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	-	8.349.990.000	-
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.053.104.060	-	663.104.888	-
Phải thu khác	1.240.878.682	-	1.141.454.394	-
	26.436.890.967	-	56.577.108.017	-
b) Dài hạn				
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thắng Lợi (i)	2.481.838.674	-	2.579.104.219	-
Ký cược, ký quỹ	8.782.166.997	-	7.196.532.162	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ (ii)	8.779.166.997	-	6.833.532.162	-
- Ký cược, ký quỹ khác	3.000.000	-	363.000.000	-
	11.264.005.671	-	9.775.636.381	-

(i) Tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Xí nghiệp Thắng Lợi sẽ tiếp tục được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất hàng năm.

(ii) Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác đá được Công ty nộp theo các thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Noble House Home Furnishings LLC	63.901.877.467	9.491.575.992	60.938.466.176	18.281.539.853
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Các đối tượng khác	8.394.830.455	2.700.370.535	5.501.301.008	1.037.215.058
	72.965.260.852	12.191.946.527	67.108.320.114	19.318.754.911

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.051.799.628	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	153.720.567.217	-	138.092.391.458	-
Công cụ, dụng cụ	1.870.000	-	1.520.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139.363.084.892	-	148.313.234.692	-
Thành phẩm	51.508.788.403	-	89.807.257.872	-
Hàng hoá	1.990.140.248	-	24.541.703.202	(968.727.195)
	348.636.250.388	-	400.756.107.224	(968.727.195)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1.220.357.098	1.857.295.438
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.853.017.962	5.036.383.288
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng	355.505.500	454.255.307
Chi phí bảo hiểm	1.751.294.810	1.872.709.689
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.063.739.569	2.888.433.199
	8.243.914.939	12.109.076.921
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định (i)	10.700.692.032	11.029.213.866
Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa (ii)	6.151.515.152	6.292.929.294
Chi phí thuê kết cấu hạ tầng tại Lô D7, Khu công nghiệp Phú Tài thuộc Xí Nghiệp 380 (iii)	12.018.383.161	9.054.183.975
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.227.213.351	5.199.647.788
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	16.210.236.475	16.348.716.091
Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng	4.528.514.773	7.017.456.397
Chi phí trả trước dài hạn khác	79.061.627	2.372.732.797
	53.915.616.571	57.314.880.208

(i) Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích lần lượt là 39.426,5 m² và 32.439 m², thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng và thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tỉnh Bình Định.

(ii) Đây là số tiền mà Công ty đã thanh toán cho các hộ dân theo các hợp đồng chuyển nhượng đất để phục vụ công việc khai thác mỏ đá tại xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 50 năm tính từ tháng 01 năm 2019.

(iii) Đây là giá trị tiền thuê kết cấu hạ tầng tại lô D7, Khu công nghiệp Phú Tài, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 47.086,1 m², thời gian thuê đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng và thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh tại Xí nghiệp 380.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá
 Số dư đầu năm
 Mua trong năm
 Đầu tư XDCB hoàn thành
 Thanh lý, nhượng bán
 Số dư cuối năm

Giá trị hao mòn lũy kế
 Số dư đầu năm
 Khấu hao trong năm
 Thanh lý, nhượng bán
 Số dư cuối năm

Giá trị còn lại
 Tại ngày đầu năm
 Tại ngày cuối năm

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 79.240.683.779 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 87.164.752.157 VND).

 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 396.414.764.235 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 341.336.881.009 VND).

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
	371.170.277.425	517.802.051.791	111.255.073.103	1.669.519.293	1.001.896.921.612
	2.575.172.998	10.186.800.179	333.411.060	1.297.075.879	14.392.460.116
	621.339.161	9.976.050.912	-	-	10.597.390.073
	(818.581.617)	(38.843.087.381)	(5.931.398.290)	-	(45.593.067.288)
	373.548.207.967	499.121.815.501	105.657.085.873	2.966.595.172	981.293.704.513
	217.669.179.297	344.278.772.940	70.785.979.706	1.584.764.935	634.318.696.878
	16.167.517.731	36.861.743.817	7.986.741.189	79.121.767	61.095.124.504
	(818.581.617)	(24.804.808.074)	(5.130.886.591)	-	(30.754.276.282)
	233.018.115.411	356.335.708.683	73.641.834.304	1.663.886.702	664.659.545.100
	153.501.098.128	173.523.278.851	40.469.093.397	84.754.358	367.578.224.734
	140.530.092.556	142.786.106.818	32.015.251.569	1.302.708.470	316.634.159.413

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng VND	Quyền khai thác mỏ VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.095.440.096	7.942.126.263	19.037.566.359
Mua trong năm	50.000.000	-	50.000.000
Số dư cuối năm	11.145.440.096	7.942.126.263	19.087.566.359
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.880.351.528	2.542.749.073	12.423.100.601
Khấu hao trong năm	630.564.888	316.766.185	947.331.073
Số dư cuối năm	10.510.916.416	2.859.515.258	13.370.431.674
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.215.088.568	5.399.377.190	6.614.465.758
Tại ngày cuối năm	634.523.680	5.082.611.005	5.717.134.685

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.544.165.149 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 666.698.122 VND).

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Mua sắm	50.887.506.032	2.750.712.100
- Máy móc thiết bị khai thác, sản xuất đá	50.887.506.032	2.750.712.100
Xây dựng cơ bản	262.733.056	217.369.324
- Dự án mở Tân Dân Bách Việt	262.733.056	217.369.324
	51.150.239.088	2.968.081.424

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế	718.871.892	718.871.892	760.399.600	760.399.600
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại hóa keo Bình Thạnh	3.730.112.116	3.730.112.116	8.000.669.050	8.000.669.050
Công ty TNHH Hoàng Giang	40.229.751.281	40.229.751.281	40.986.664.578	40.986.664.578
Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	5.907.030.300	5.907.030.300	6.680.969.758	6.680.969.758
Công ty TNHH Hoàng Trang	1.711.630.977	1.711.630.977	5.297.160.489	5.297.160.489
Công ty TNHH Hoàng Tâm	3.713.991.162	3.713.991.162	5.242.004.431	5.242.004.431
Công ty TNHH Thành Danh	9.787.147.594	9.787.147.594	2.902.965.480	2.902.965.480
Các người bán khác	144.296.769.588	144.296.769.588	178.015.532.120	178.015.532.120
	<u>210.095.304.910</u>	<u>210.095.304.910</u>	<u>247.886.365.506</u>	<u>247.886.365.506</u>

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tradepoint	6.780.419.253	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thành Công	239.869.152	2.575.800.000
Công ty CP ACC-244	-	5.274.241.520
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	5.320.035.704	-
Công ty CP Đầu tư VCN	2.999.154.168	-
Các khách hàng khác	10.179.644.474	13.165.994.827
	<u>25.519.122.751</u>	<u>21.016.036.347</u>

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	288.484.373	1.632.171.674	29.022.559.884	28.400.913.770	288.484.373	2.253.817.788
Thuế xuất, nhập khẩu	161.358.600	-	689.654.538	528.295.938	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.226.073.439	28.169.299.961	32.176.870.406	-	13.218.502.994
Thuế thu nhập cá nhân	896.312	111.656.620	8.065.662.243	8.028.247.027	896.312	149.071.836
Thuế tài nguyên	-	1.490.156.999	21.144.577.940	21.835.342.235	-	799.392.704
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	3.075.773.524	3.075.773.524	-	-
Các loại thuế khác	-	-	16.208.037	16.208.037	-	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	6.502.609.593	12.537.533.543	13.626.403.113	-	5.413.740.023
	450.739.285	26.962.668.325	102.721.269.670	107.688.054.050	289.380.685	21.834.525.345

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	129.558.933	1.346.510.406
Trích trước tiền thuê đất	1.265.739.513	1.079.992.758
Trích trước chi phí tiền điện	1.268.842.182	1.147.931.878
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.939.787.671	4.259.362.032
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	231.283.000	-
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	140.962.210	1.187.224.600
Chi phí phải trả khác	834.145.245	447.537.793
	5.810.318.754	9.468.559.467

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.767.655.191	2.891.747.092
Phải trả về tiền bảo hiểm	-	1.847.655
Cổ tức lợi nhuận phải trả	229.248.300	335.755.800
Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng	5.280.047.229	12.791.999.054
Tiền lãi vay phải trả	1.198.091.676	1.784.692.213
Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	2.088.629.713	1.679.182.830
Các khoản phải trả, phải nộp khác	662.719.093	321.824.382
	12.226.391.202	19.807.049.026
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	306.889.200	352.789.200
	306.889.200	352.789.200

20 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	1.039.952.857.518	1.039.952.857.518	2.083.740.011.488	2.312.567.683.175	811.125.185.831	811.125.185.831
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	47.700.000.000	47.700.000.000	4.974.183.000	47.700.000.000	4.974.183.000	4.974.183.000
	<u>1.087.652.857.518</u>	<u>1.087.652.857.518</u>	<u>2.088.714.194.488</u>	<u>2.360.267.683.175</u>	<u>816.099.368.831</u>	<u>816.099.368.831</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	-	-	21.554.808.721	-	21.554.808.721	21.554.808.721
Trái phiếu thường	47.700.000.000	47.700.000.000	-	47.700.000.000	-	-
	<u>47.700.000.000</u>	<u>47.700.000.000</u>	<u>21.554.808.721</u>	<u>47.700.000.000</u>	<u>21.554.808.721</u>	<u>21.554.808.721</u>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(47.700.000.000)	(47.700.000.000)	(4.974.183.000)	(47.700.000.000)	(4.974.183.000)	(4.974.183.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	16.580.625.721	16.580.625.721

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024		01/01/2024	
			Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn (VND)						
Theo hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	794.933.492.091	901.356.431.593	237.500.000.000	
			234.910.000.000	237.500.000.000		
Theo hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	58.800.000.000			
Theo hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	13.956.388.550		679.718.084	
Theo hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	29.820.223.297			
Theo hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	84.580.374.161		193.117.838.838	
Theo hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	172.132.967.694		314.974.158.193	
Theo hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	40.319.068.583		24.820.767.573	
Theo hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	37.248.529.177		70.652.393.772	
Theo hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	99.448.727.584			
Theo hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	23.717.213.045		12.500.655.133	
Theo hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	-			
Theo hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp	-		47.110.900.000	
Vay ngắn hạn cá nhân						

(**) Thông tin về các khoản trái phiếu phát hành của Công ty:

Trái phiếu phát hành của Công ty là các khoản trái phiếu riêng lẻ được phát hành trong năm 2019 và năm 2020 thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư theo các đợt phát hành sau:

- Phát hành riêng lẻ 1.500 trái phiếu với mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu theo Nghị quyết 105/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2019, với mục đích: thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai; việc phát hành được thực hiện đợt 1 vào ngày 12/11/2019 với số lượng 204 trái phiếu, đợt 2 vào ngày 17/12/2019 với số lượng 256 trái phiếu, đợt 3 vào ngày 16/01/2020 với số lượng 600 trái phiếu và đợt 4 vào ngày 21/08/2020 với số lượng 440 trái phiếu cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá; hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn trái phiếu là 60 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ điều chỉnh theo lãi suất trung dài hạn, kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; tài sản bảo đảm là Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty CP Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 43/HĐTLQSDĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên theo đúng mục đích sử dụng.
- Lần phát hành riêng lẻ 348 trái phiếu với mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu theo Nghị quyết 108/NQ-HĐQT ngày 18/11/2020, với mục đích để thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai; đợt phát hành đã được thực hiện vào ngày 30 tháng 11 năm 2020 cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá; hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn là 1443 ngày kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu được tính bằng 2,7%/năm cộng với lãi suất tham chiếu, trong đó lãi suất tham chiếu đối với mỗi kỳ tính lãi được tính bằng 2,7% cộng với lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội; tài sản bảo đảm là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty CP Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 42/HĐTLQSDĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy đá thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên theo đúng mục đích sử dụng.

Công ty đã thỏa thuận bằng hợp đồng với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định về lịch trình mua lại trái phiếu với giá mua lại bằng mệnh giá cộng với lãi dồn tích đến thời điểm mua lại. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã thanh toán hết số dư nợ trái phiếu còn lại khi đến kỳ đáo hạn.

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	6.962.519.156	5.617.036.342
Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng (i)	5.644.800.000	4.939.200.000
	12.607.319.156	10.556.236.342

- (i) Chi phí tiền thuê đất tại một số mỏ khai thác tại tỉnh Bình Định. Do chưa ký hợp đồng thuê đất và chưa có thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Công ty đang tạm trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ căn cứ trên đơn giá thuê đất do UBND tỉnh Bình Định công bố.

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	680.384.030.000	23.060.265.988	1.415.061.816.343	339.709.398.034	2.458.215.510.365
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	183.245.201.982	(183.245.201.982)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	216.469.382.406	216.469.382.406
Chia cổ tức	-	-	-	(136.076.806.000)	(136.076.806.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(20.387.390.052)	(20.387.390.052)
Cổ phiếu mua lại	(11.000.000.000)	(23.060.265.988)	(23.008.711.197)	-	(57.068.977.185)
Số dư cuối năm trước	669.384.030.000	-	1.575.298.307.128	216.469.382.406	2.461.151.719.534
Lãi trong năm nay	-	-	-	281.574.443.067	281.574.443.067
Chia cổ tức	-	-	-	(167.346.007.500)	(167.346.007.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.823.469.121)	(10.823.469.121)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	38.299.905.785	(38.299.905.785)	-
Số dư cuối năm nay	669.384.030.000	-	1.613.598.212.913	281.574.443.067	2.564.556.685.980

Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, như sau:

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số tiền</u> VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2023		216.469.382.406
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	18%	38.299.905.785
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5%	10.823.469.121
Chi trả cổ tức	25%/cổ phần	167.346.007.500
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 (15%/cổ phần) (i)		100.407.604.500
- Thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2023 (10%/cổ phần) (ii)		66.938.403.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		-

(i) Ngày 15 tháng 12 năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết 168/NQ-HĐQT thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách nhận cổ tức là ngày 04 tháng 01 năm 2024, ngày thanh toán là ngày 26 tháng 01 năm 2024.

(ii) Ngày 26 tháng 06 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết 75/NQ-HĐQT thông qua việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách nhận cổ tức là ngày 15 tháng 07 năm 2024, ngày thanh toán là ngày 30 tháng 07 năm 2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2024</u> VND	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2024</u> VND	<u>Tỷ lệ</u>
Ông Lê Vỹ	88.591.230.000	13,23%	89.804.230.000	13,42%
Ông Lê Văn Thảo	58.148.600.000	8,69%	58.148.600.000	8,69%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	41.878.290.000	6,26%	41.878.290.000	6,26%
Ông Lê Văn Lộc	40.963.050.000	6,12%	40.881.050.000	6,11%
Các cổ đông khác	439.802.860.000	65,70%	438.671.860.000	65,52%
	669.384.030.000	100%	669.384.030.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	669.384.030.000	680.384.030.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	11.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	669.384.030.000	669.384.030.000
Chia Cổ tức:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	335.755.800	68.177.086.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	167.346.007.500	136.076.806.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	167.346.007.500	136.076.806.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	167.452.515.000	203.918.137.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	167.452.515.000	203.918.137.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	229.248.300	335.755.800

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.938.403	66.938.403
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.938.403	66.938.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	66.938.403
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.938.403	66.938.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	66.938.403
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	868.301.189	868.301.189
Từ 1 năm đến 5 năm	587.433.955	1.455.735.143

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty có các hợp đồng thuê đất ký với UBND các tỉnh và Bộ Quốc phòng nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định của các hợp đồng thuê đất.

Ngoài ra, Công ty cũng có các hợp đồng thuê lại đất đã phát triển hạ tầng tại các Khu công nghiệp (chi tiết tại Thuyết minh số 11) nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho cả thời gian thuê.

c) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
USD	375.928,96	363.831,38
EUR	26.042,83	29,10

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.694.973.701	2.694.973.701

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	1.922.834.381.509	2.125.781.326.811
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	623.591.097.784	782.298.947.379
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.286.983.633.432	1.335.524.032.174
- Doanh thu bán hàng khác	12.259.650.293	7.958.347.258
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.605.401.645	1.669.913.849
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.605.401.645	1.669.913.849
	1.924.439.783.154	2.127.451.240.660

25 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giảm giá hàng bán	118.125.000	54.824.509
	118.125.000	54.824.509

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.500.814.219.270	1.660.104.082.672
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	484.143.897.639	582.666.992.078
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	1.007.446.588.831	1.072.703.632.557
- Giá vốn bán hàng hóa khác	9.223.732.800	4.733.458.037
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	60.840.000
- Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	-	60.840.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(968.727.195)	968.727.195
	1.499.845.492.075	1.661.133.649.867

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.432.468.023	88.674.362.592
Lãi bán các khoản đầu tư	4.974.908.228	5.611.425.948
Cổ tức, lợi nhuận được chia	166.333.666.534	117.278.001.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	19.199.109.422	5.945.070.360
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.658.180.618	134.215.603
	248.598.332.825	217.643.075.503

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	42.872.580.558	86.453.976.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.032.994.365	14.524.065.713
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	13.047.858.980	3.150.164.633
Chi phí kinh doanh chứng khoán	1.422.727.096	3.837.312.875
Chi phí tài chính khác	242.598.927	-
	60.618.759.926	107.965.519.733

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.114.870.116	67.341.038.589
Chi phí nhân công	11.398.901.178	10.037.170.146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.249.998	92.499.996
Thuế, phí và lệ phí	17.241.081.278	16.297.440.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.386.651.806	96.355.779.090
Chi phí khác bằng tiền	3.019.490.362	2.685.521.875
	186.207.244.738	192.809.450.319

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	69.137.213.263	51.541.374.299
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.676.635.060	5.417.519.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.594.871.837	5.117.597.030
Thuế, phí và lệ phí	2.973.887.270	3.222.867.618
Chi phí dự phòng	12.983.749.122	43.691.531.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.924.885.421	6.207.267.547
Chi phí khác bằng tiền	15.361.106.908	18.456.825.224
	119.652.348.881	133.654.982.353

31 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.984.845.723	3.927.364.346
Thu từ hỗ trợ bán hàng	507.180.996	432.186.555
Tiền thuê đất được giảm	3.186.896.153	690.216.630
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	820.578.862	391.843.285
Thu nhập khác	6.052.008.536	1.868.839.357
	14.551.510.270	7.310.450.173

32 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền phạt do giao chậm hàng, hàng lỗi	2.570.195.393	918.669.694
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	365.968.612	1.693.523.763
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	-	2.326.628.995
Các khoản khác	7.580.423.719	7.673.155.632
	10.516.587.724	12.611.978.084

33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	310.631.067.905	244.174.361.471
Các khoản điều chỉnh tăng	3.125.410.137	9.665.566.967
- Các khoản tiền phạt	276.276.451	1.693.523.763
- Chi phí khấu hao của ô tô lớn hơn 1,6 tỷ	619.544.500	965.127.836
- Xử lý thuế GTGT không được khấu trừ	-	3.840.928.018
- Chi phí không được trừ khác, các khoản khác	2.229.589.186	3.165.987.350
Các khoản điều chỉnh giảm	(170.770.290.917)	(117.709.561.244)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(166.333.666.534)	(117.278.001.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	(4.436.624.383)	(431.560.244)
Thu nhập chịu thuế TNDN	142.986.187.125	136.130.367.194
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	28.597.237.425	27.226.073.439
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	(427.937.464)	226.688.262
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	17.226.073.439	58.453.466.122
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(32.176.870.406)	(68.680.154.384)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	13.218.502.994	17.226.073.439

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.245.730.603	2.133.055.480
	1.245.730.603	2.133.055.480

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	721.419.561	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	165.905.316	541.487.529
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(289.270.165)
	887.324.877	252.217.364

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	830.169.258.126	838.442.129.219
Chi phí nhân công	248.843.817.359	244.736.232.995
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	39.819.551.937	35.573.319.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.042.455.577	76.674.470.331
Thuế, phí và lệ phí	37.387.642.793	33.906.978.858
Chi phí dự phòng	12.983.749.122	44.178.041.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.544.431.681	243.674.766.759
Chi phí khác bằng tiền	26.396.414.867	22.232.751.934
	1.489.187.321.462	1.539.418.691.728

36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.104.935.435.683	2.842.555.307.549
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	359.384.526	(26.027.444)
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2.312.567.683.175	2.787.953.013.147
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	47.700.000.000	48.400.000.000

37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 16 tháng 01 năm 2025, Công ty đã tạm ứng cổ tức cho cổ đông đợt 01 năm 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/cổ phần theo Nghị quyết số 149/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng quản trị Công ty.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

39 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Bình Định, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng Giám đốc



K.T. TÔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

